



Original Article

Studying Application of Self Financing Methods in Autonomized Vietnam Public Universities

Ngo Thu Giang*

*Hanoi University of Science and Technology,
1 Dai Co Viet Str., Hai Ba Trung Dist., Hanoi, Vietnam*

Received 30 July 2019

Revised 20 December 2019; Accepted 20 December 2019

Abstract: The study analyzes practical experience of funding sources of public universities in Vietnam, appraises structure of funding sources applied in autonomized Vietnam public universities; reviews funding experiences of public universities in other countries. Founded results shown that the public universities in Vietnam have mobilized funds from six sources as state budget, tuition and fee, endowment funds, amenity services, consulting services, researches and investment income. However, only three self financing sources of fund considered as sustainable, long maturity and interest rate flexibility are tuition and fee, services and investment income. Basing on analysing results, the research proposed methods to mobilize the funding sources.

Keywords: Autonomized finance management, funding sources, self financing, public university, Vietnam.

* Corresponding author.

E-mail address: giang.ngothu@hust.edu.vn

<https://doi.org/10.25073/2588-1108/vnueab.4233>



Nghiên cứu ứng dụng phương thức tự tài trợ tại các trường đại học ở Việt Nam trong điều kiện tự chủ

Ngô Thu Giang*

Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội, 1 Đại Cồ Việt, Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 30 tháng 7 năm 2019

Chỉnh sửa ngày 20 tháng 12 năm 2019; Chấp nhận đăng ngày 20 tháng 12 năm 2019

Tóm tắt: Bài viết phân tích thực trạng nguồn thu tại các trường đại học công lập ở Việt Nam, đánh giá cơ cấu nguồn thu của các trường trong điều kiện tự chủ tài chính, đồng thời xem xét kinh nghiệm huy động nguồn thu của các trường đại học công lập ở một số nước. Kết quả cho thấy, các trường đại học có thể huy động 6 nguồn thu, gồm: ngân sách nhà nước, học phí, tài trợ, dịch vụ hỗ trợ, hợp tác tư vấn - nghiên cứu khoa học và hoạt động đầu tư. Tuy nhiên, có ba nguồn thu có tính tự tài trợ, bền vững, kỳ hạn dài và lãi suất huy động linh hoạt là học phí, dịch vụ hỗ trợ và hoạt động đầu tư. Từ đó, bài viết đề xuất các phương thức để huy động ba nguồn tự tài trợ này.

Từ khóa: Tự chủ tài chính, nguồn thu, tự tài trợ, trường đại học công lập, Việt Nam.

1. Đặt vấn đề

Ở Việt Nam, hệ thống giáo dục đại học có sự tham gia đầu tư của nhà nước và tư nhân. Hiện tại, số lượng các trường công lập chiếm tới 75% trong hệ thống giáo dục đại học và hoạt động dựa trên hai nguồn thu chính là ngân sách nhà nước (NSNN) và học phí, các nguồn khác là không đáng kể. Trong những năm gần đây, theo xu hướng mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng phục vụ, NSNN không thể đáp ứng được nhu cầu về đầu tư và vận hành của các cơ sở đào tạo, giá trị và tỷ trọng vốn NSNN trong tổng nguồn thu của các cơ sở đào tạo đã giảm đáng kể.

Tác giả Phạm Thị Thanh Hồng, Nguyễn Danh Nguyên (2012) đã thực hiện nghiên cứu với mẫu nghiên cứu đại diện bao gồm 20 trường đại học công lập trên địa bàn Hà Nội về sự cần thiết vận hành cơ chế tự chủ tài chính (TCTC) tại các trường đại học công lập [1]. Kết quả nghiên cứu cho thấy các trường đại học hiện nay đều rất mong muốn được tự chủ ở nhiều phương diện như tự chủ về học thuật, tự chủ về quản lý và nhân sự, tự chủ về tài chính. Trong đó, vấn đề quan trọng nhất là trường đại học công lập cần được trao quyền tự chủ hoàn toàn trong việc khai thác các cơ sở vật chất được Nhà nước đầu tư và cần được trao quyền tự chủ trong việc huy động các nguồn vốn ngoài ngân sách để phát triển cơ sở vật chất của nhà trường.

* Tác giả liên hệ.

Địa chỉ email: giang.ngothu@hust.edu.vn

<https://doi.org/10.25073/2588-1108/vnueab.4233>

Ngày 24/10/2014, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 77/NQ-CP về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các trường đại học công lập. Tính đến thời điểm năm 2017, đã có 23 trường đại học công lập thực hiện TCTC [2].

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm tổng quan nghiên cứu về các phương thức tự tài trợ đang thực hiện tại các trường đại học công lập Việt Nam và trên thế giới, từ đó đề xuất phương thức tự tài trợ áp dụng tại các cơ sở giáo dục công lập được tự chủ tại Việt Nam.

2. Các nghiên cứu liên quan

Có rất nhiều nghiên cứu đã được thực hiện để đánh giá xu hướng tự tài trợ, tính khả thi và sự đa dạng trong các hình thức huy động vốn từ định hướng này. Nhu cầu về các nguồn thu độc lập với nguồn NSNN dẫn đến sự cần thiết phải nghiên cứu mô hình tổ chức tài chính tại các trường đại học công lập.

Nghiên cứu của Birutė Pranevičienė và Aurelija Pūraitė (2010) đã đánh giá tính hiệu quả của nguồn vốn nhà nước tài trợ cho các trường đại học và đề xuất mô hình tài chính cho các trường đại học công lập theo định hướng TCTC. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tổ chức tài chính của các trường đại học cần phù hợp với mục tiêu đào tạo và nghiên cứu, cụ thể là đáp ứng nhu cầu thị trường. Nguyên tắc tổ chức tài chính là phải đảm bảo sự có mặt, đóng góp và can thiệp của các bên gồm (1) các nhà đầu tư nước ngoài, (2) hộ gia đình, (3) các chủ thể kinh tế và (4) nhà nước với vai trò cung ứng vốn NSNN, quản lý nhà nước [3].

Nghiên cứu về khả năng triển khai hình thức tự tài trợ tại các trường đại học công lập tại các nước đang phát triển, trong đó khảo sát trường hợp Đại học Zambia, Chisenga và Audrey (2016) nhận thấy có rất nhiều tồn tại hạn chế khả năng tự tài trợ [4]. Cụ thể: (1) không có đầu tư bền vững từ các dự án đầu tư dài hạn, (2) không tận dụng khai thác được các đơn vị kinh doanh tiềm năng hiện có, (3) không

sửa đổi chính sách tài chính và quản lý tài chính. Do đó, nghiên cứu kiến nghị các trường đại học cần chú trọng vào các dự án đầu tư trung và dài hạn là những nguồn thu nhập bền vững.

Bên cạnh nguồn thu bền vững từ đầu tư, Sudha Rao (2003) đề xuất cung ứng các khóa học theo yêu cầu [5]. Có 78% trường đại học tại Ấn Độ coi đây là nguồn thu đầu tiên, có tính khả thi và cơ bản nhất. Các khóa học được tổ chức dựa trên quan điểm “chia sẻ chi phí” toàn bộ và một phần với người học. Mục tiêu đào tạo là kỹ năng và chuyên môn nghề, được xã hội và các cơ quan quản lý nhà nước ủng hộ.

Như vậy, các kết quả nghiên cứu cho thấy cần thay đổi hình thức tài chính, tăng cường sự tham gia của các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước, của xã hội dưới hình thức chia sẻ chi phí của các hộ gia đình và sự quản lý vĩ mô của nhà nước. Các hình thức thu hút nguồn thu phải hướng tới phục vụ và kết nối chặt chẽ với nhu cầu xã hội về giáo dục.

3. Nguồn thu của các trường đại học công lập ở Việt Nam

Nguồn thu của các trường đại học công lập chủ yếu bao gồm 6 nguồn: ngân sách nhà nước, học phí, tài trợ, dịch vụ hỗ trợ, hợp tác tư vấn - nghiên cứu khoa học và hoạt động đầu tư.

3.1. Ngân sách nhà nước

Chi NSNN cho giáo dục là khoản chi trong sự nghiệp phát triển nguồn nhân lực phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia. NSNN chi cho giáo dục đại học dưới hai hình thức: (1) Chi thường xuyên: Nhằm duy trì dịch vụ giáo dục và các đề tài nghiên cứu, các chương trình, dự án nghiên cứu....; (2) Chi đầu tư phát triển: Đầu tư công cho xây dựng cơ bản; các chương trình nghiên cứu, phát triển nguồn học liệu; các dự án phát triển nguồn nhân lực.

3.2. Học phí

Học phí là khoản tiền phải nộp để chi trả một phần hoặc toàn bộ chi phí của dịch vụ giáo dục, đào tạo [6]. Có các quan điểm về khai thác nguồn thu học phí như sau:

- Học phí thấp: Học phí được duy trì ở mức thấp trong khi hỗ trợ tài chính dành cho sinh viên duy trì ở mức khiêm tốn; phù hợp trong bối cảnh NSNN dành cho giáo dục đại học đủ để bù đắp phần thâm hụt kinh phí đào tạo cho các trường đại học công lập.

- Học phí bình quân: Học phí được xây dựng căn cứ trên chi phí đào tạo bình quân của quốc gia và NSNN cấp bình quân cho giáo dục đại học, phù hợp với nguyên tắc chia sẻ chi phí đào tạo giữa nhà nước và người học.

- Học phí cao: Học phí sẽ được xây dựng ở mức cao đồng hành với một cơ chế hỗ trợ tài chính cho sinh viên mạnh; giảm gánh nặng cho NSNN.

3.3. Các khoản tài trợ

Các trường đại học công lập nhận hỗ trợ từ thiện, quà tặng và tài trợ từ các tổ chức phi lợi nhuận và các tổ chức tư nhân khác, các cựu sinh viên... Đây là một nguồn thu quan trọng. Tuy nhiên, việc sử dụng nguồn thu này cần theo kế hoạch sử dụng nguồn tài trợ chi tiết, lập báo cáo kiểm soát và thanh quyết toán các nguồn thu tài trợ chi tiết, công khai và minh bạch.

3.4. Thu từ dịch vụ hỗ trợ

Các trường đại học công lập thu được các khoản thu nhập từ các dịch vụ phụ trợ như nhà ở, nhà sách và dịch vụ thực phẩm... Nghiên cứu của American Academy, 2016 chỉ ra rằng, trong trường hợp dịch vụ này được cung cấp bởi một doanh nghiệp độc lập, có ký kết hợp đồng khai thác dịch vụ với cơ sở giáo dục, các doanh nghiệp này sẽ chia sẻ một phần lợi nhuận trong hoạt động để tái đầu tư hoạt động dịch vụ của cơ sở giáo dục và trả phí khai thác dịch vụ tại cơ sở giáo dục. Tuy nhiên, cần tuân thủ những quy định pháp luật cụ thể tại từng quốc gia và phụ thuộc vào điều kiện tự chủ của các trường đại học công lập [7].

3.5. Thu từ hợp đồng/ hợp tác tư vấn, nghiên cứu khoa học

Đây là khoản thu từ hợp tác đại học - doanh nghiệp để mang lại lợi ích cho các bên, bao gồm: hợp tác trong nghiên cứu và phát triển (R&D), trao đổi nhân sự (học giả, sinh viên và chuyên gia), thương mại hóa kết quả R&D, xây dựng và phổ biến chương trình đào tạo, học tập suốt đời, phát triển doanh nghiệp và quản trị [8].

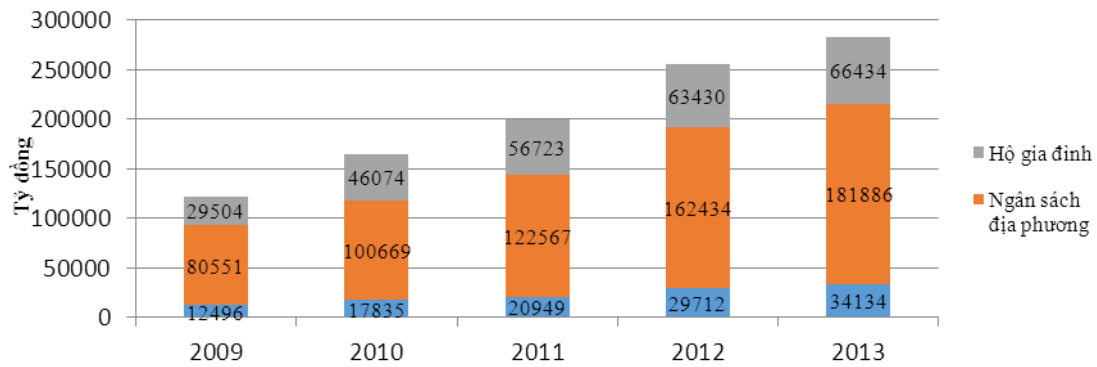
3.6. Thu từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ hoạt động nghiên cứu và thương mại hóa nghiên cứu đang trở thành một nguồn thu ngày càng quan trọng đối với các trường đại học, dựa trên quan điểm các trường đại học là “mô hình doanh nghiệp học thuật” [9].

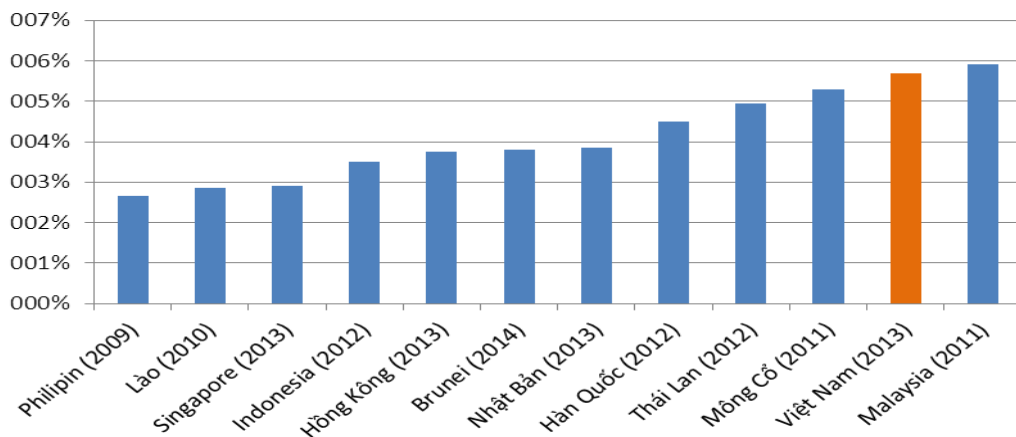
Theo Luật Giáo dục Đại học Việt Nam sửa đổi năm 2018, trường đại học là cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, thực hiện chức năng đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, hoạt động khoa học và công nghệ, phục vụ cộng đồng. Trong đó, trường đại học công lập là do Nhà nước đầu tư và đảm bảo điều kiện hoạt động. Do đó, NSNN là một nguồn thu quan trọng của các trường đại học công lập Việt Nam (Hình 1).

Số liệu chi tiêu chính phủ cho giáo dục qua các năm cho thấy, chi tiêu của ngân sách trung ương và hộ gia đình không có biến động rõ rệt, tuy nhiên, ngân sách địa phương lại trở thành một nguồn thu chiến lược. Đây là kết quả của sự thay đổi trong luật ngân sách với định hướng tăng cường tính tự chủ trong tự cân đối ngân sách tại các địa phương. Đồng thời nó cũng thể hiện rõ chiến lược về giáo dục của từng địa phương (Hình 2).

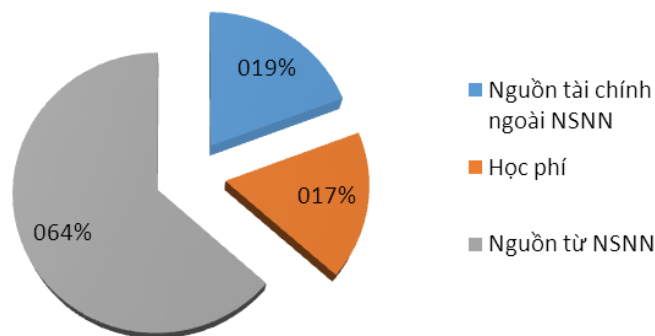
Về tỷ trọng chi tiêu chính phủ cho giáo dục, Hình 2 cho thấy, tỷ lệ chi tiêu giáo dục trong tổng GDP Việt Nam là khá cao so với các nước châu Á. Tuy nhiên, do giá trị GDP giữa các nước là rất khác nhau, và GDP Việt Nam còn ở mức thấp, chi tiêu chính phủ cho giáo dục thấp (Hình 3).

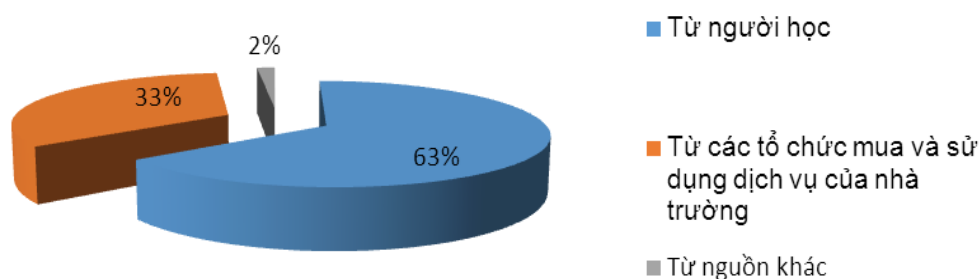


Hình 1. Chi tiêu của chính phủ cho giáo dục trong giai đoạn 2009-2013.
 Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo – UNESCO, tài chính cho giáo dục, 2016



Hình 2. Tỷ trọng chi tiêu chính phủ cho giáo dục so với GDP của một số nước châu Á.
 Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo – UNESCO, tài chính cho giáo dục, 2016 [10]





Cơ cấu nguồn tài chính ngoài NSNN

Hình 3. Cơ cấu các nguồn thu và nguồn thu ngoài ngân sách tại các trường đại học công lập

Nguồn: Lê Hồng Việt, 2017 [11]

Về giáo dục đại học, cơ cấu nguồn tài chính từ NSNN chiếm tỷ trọng cao nhưng giá trị thấp. Nguồn tài chính không phụ thuộc vào Nhà nước lại chiếm tỷ trọng thấp. Các trường đại học công lập của Việt Nam đang gặp phải vấn đề thiếu nguồn vốn trong điều kiện nhu cầu về quy mô đào tạo và nghiên cứu ngày càng cao, do đó phải phát triển nguồn tài chính ngoài NSNN. Hiện tại, nguồn thu từ người học đang là nguồn thu chính trong các nguồn vốn ngoài NSNN.

4. Tự chủ tài chính và thay đổi cơ cấu của các nguồn thu

Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017) đã tập trung đánh giá nhóm 12 trường có thời gian tự chủ từ 2 năm trở lên (Hình 4). Kết quả cho thấy:

- Các trường đã đảm bảo được toàn bộ hoạt động chi thường xuyên, thực hiện trách nhiệm xã hội một cách trách nhiệm và có chênh lệch thu chi lớn, do đó các trường đã trích lập quỹ dự phòng, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng.

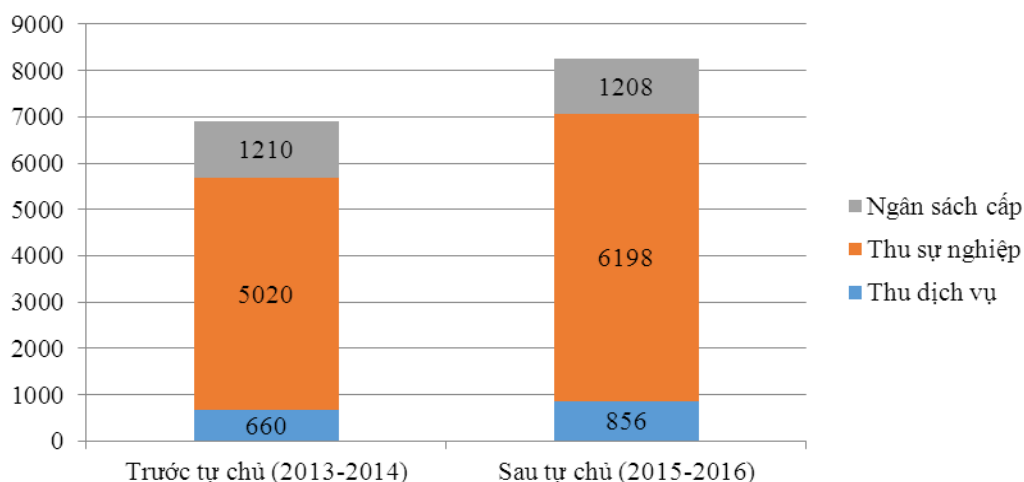
- Về tăng trưởng giá trị thu: Tổng thu giai đoạn thí điểm tự chủ năm 2015-2016 là 8.262 tỷ đồng, so với giai đoạn trước khi thực hiện tự chủ năm học 2013-2014 là 6.890 tỷ đồng, tăng 19,9%. Trong đó, thu từ NSNN cấp chi thường xuyên, không thường xuyên và vốn đầu tư xây dựng cơ bản tăng 29,8%; thu hoạt động sự

nh nghiệp từ thu học phí, lệ phí, thu sự nghiệp khác tăng 23,5%; thu hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ giảm 0,2%.

- Về cơ cấu thu chủ yếu là từ nguồn học phí và lệ phí chiếm 70% tổng thu so với thu từ NSNN cấp chi thường xuyên, không thường xuyên và vốn đầu tư cơ bản là 30%.

Để hiểu rõ hơn cơ chế TCTC được thực hiện tại các trường đại học như thế nào, bài viết sử dụng dữ liệu của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội làm nghiên cứu điển hình cho trường đại học trong lĩnh vực kinh tế và lĩnh vực kỹ thuật. Dữ liệu về cơ cấu nguồn thu của các trường đại học được thể hiện trong Bảng 1.

Dữ liệu cho thấy: Nguồn thu từ học phí, lệ phí là nguồn thu chính bù đắp cho sự giảm dần của nguồn thu từ NSNN. Nguồn thu từ nghiên cứu khoa học cũng đang tăng dần và trở thành một nguồn thu quan trọng của các trường đại học. Tuy nhiên, khoản thu từ nghiên cứu khoa học của trường đại học thuộc khối kỹ thuật có xu hướng gia tăng và chiếm tỷ trọng lớn hơn so với trường đại học thuộc khối kinh tế. Nguồn thu khác là nguồn thu chủ yếu từ các dịch vụ hỗ trợ của các trường đại học. Nguồn thu này chiếm tỷ lệ cao tại trường thuộc khối kinh tế. Tuy nhiên trong những năm qua, khoản thu này không có biến động đáng kể.



Hình 4. Tăng trưởng nguồn thu của các trường đại học sau khi thực hiện tự chủ trên 24 tháng (đơn vị tỷ đồng).
 Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2017

Bảng 1. Nguồn tài chính của trường đại học công lập được tự chủ

	2015		
	00%	20%	100%
■ Từ ngân sách	26%	03%	03%
■ Từ học phí, lệ phí	54%	76%	76%
■ Từ NCKH và CGCN	00%	01%	01%
■ Từ nguồn khác	21%	20%	21%

	2015					
	0%	20%	40%	60%	80%	100%
■ Từ ngân sách	29%	19%	06%			
■ Từ học phí, lệ phí	60%	60%	69%			
■ Từ NCKH và CGCN	00%	10%	14%			
■ Từ nguồn khác	12%	11%	11%			

Nguồn: Báo cáo ba công khai, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân[12]

5. Kinh nghiệm huy động nguồn thu tại các trường đại học công lập trên thế giới

5.1. Hà Lan

Nguồn thu của các trường đại học tại Hà Lan được phân loại theo phạm vi hoạt động: nguồn thu từ hoạt động đào tạo và nguồn thu từ hoạt động nghiên cứu. Theo đó, nguồn thu chủ yếu từ hoạt động đào tạo là học phí, bao gồm học phí cơ bản từ chương trình đào tạo chuyên môn và học phí từ khóa học đào tạo kỹ năng xã

hội. Như vậy, tùy thuộc vào mục tiêu của người học, học phí tối thiểu là từ các chương trình đào tạo chuyên môn, và bổ sung tùy thuộc vào nhu cầu của người học đối với các khóa đào tạo kỹ năng bổ sung về xã hội. Đối với hoạt động nghiên cứu, các cơ sở đào tạo đại học ở Hà Lan tổ chức các trung tâm nghiên cứu chuyên môn thực hiện việc nghiên cứu và đào tạo chuyên sâu kỹ năng nghề nghiệp, có cấp chứng chỉ nghề cho người học và các tổ chức kinh tế như các doanh nghiệp, các tổ chức đại diện ngành nghề.

5.2. Đức

Hoạt động đào tạo bậc đại học ở Đức chủ yếu vẫn được tài trợ từ chính phủ và chính quyền địa phương, người học chỉ đóng góp một phần kinh phí cho một số dịch vụ hỗ trợ tại trường. Về nghiên cứu, nguồn thu từ các tổ chức kinh tế chỉ chiếm khoảng 30%, nguồn vốn tài trợ chủ yếu vẫn từ chính phủ và chính quyền địa phương thông qua các chương trình phát triển chung, không có định hướng cụ thể đối với từng ngành nghề.

5.3. Phần Lan, Thụy Điển và Na Uy

Đây là các quốc gia có nền kinh tế rất phát triển, người học các cấp, bao gồm cấp đại học, được học miễn phí. Về hoạt động nghiên cứu, tại Hà Lan và Thụy Điển đặc biệt chú trọng vào hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D), 3/4 nguồn tài trợ cho hoạt động này tới từ các tổ chức kinh tế. Riêng với Na Uy, nguồn tài trợ chính cho hoạt động nghiên cứu là vốn từ ngân sách của chính phủ.

5.4. Anh, Thụy Sĩ

Đây là những nước có dịch vụ đào tạo phát triển theo định hướng thị trường. Người học phải trả học phí cho các chương trình đào tạo. Đối với các hoạt động nghiên cứu, các tổ chức kinh tế là chủ thể chiến lược trong huy động vốn với nguồn vốn tài trợ chiếm khoảng 50% tổng nguồn vốn hoạt động của các trung tâm nghiên cứu.

5.5. Châu Á

Hiện tại, có 5 quốc gia/vùng lãnh thổ trong khu vực châu Á được đánh giá có dịch vụ giáo dục đại học tốt là Singapore, Trung Quốc, Hồng Kông, Nhật Bản và Hàn Quốc [13]. Sự bứt phá này có được là do các nhân tố sau: (1) Nhu cầu về giáo dục đại học cao, tạo sức ép cần đổi mới và nỗ lực đối với các cơ sở đào tạo đại học; (2) Sự đầu tư có trọng điểm của chính phủ trong các trường đại học; (3) Nhận tài trợ của các tổ chức kinh tế kết hợp với miễn thuế của chính phủ cho hoạt động tài trợ này; (4) Nỗ lực vượt bậc của một số cơ sở đại học hàng đầu với

chính sách thu hút và khuyến khích nhân tài, đầu tư cơ sở vật chất và mở rộng kết nối với xã hội.

6. Đề xuất phương thức tự tài trợ

Ngoài nguồn thu từ NSNN, các phương thức huy động nguồn thu của các cơ sở đại học công lập tự chủ cần phát triển theo những xu thế sau:

6.1. Nguồn thu từ học phí

Theo định hướng “chia sẻ học phí”, các trường đại học theo hướng tự chủ đã xây dựng tiến trình về tăng học phí để bù đắp giảm nguồn NSNN. Tuy nhiên, vấn đề khó nhất là làm thế nào cân bằng giữa mục tiêu xã hội và mục tiêu kinh tế tại các cơ sở đào tạo công lập trong cơ chế chuyển đổi sang tự chủ.

6.2. Hỗ trợ tín dụng

Để đảm bảo tính bền vững của nguồn thu, cần tạo ra một cơ chế tài chính hỗ trợ phù hợp nhưng vẫn đảm bảo tính ổn định và phát triển của nguồn thu tương ứng với chất lượng đào tạo. Hiện tại, Quỹ cho sinh viên vay vốn ở Việt Nam không thể đáp ứng được nhu cầu vay vốn khi học phí tăng và chi phí ăn ở của các đối tượng người học.

Do đó, bài viết đề xuất cần hình thành mối quan hệ chiến lược giữa trường đại học, hệ thống các định chế tài chính như ngân hàng thương mại (NHTM), công ty tài chính (CTTC), công ty bảo hiểm (CTBH)... và doanh nghiệp tuyển dụng, nhằm tạo ra cơ chế hỗ trợ tín dụng cho sinh viên (Hình 5).

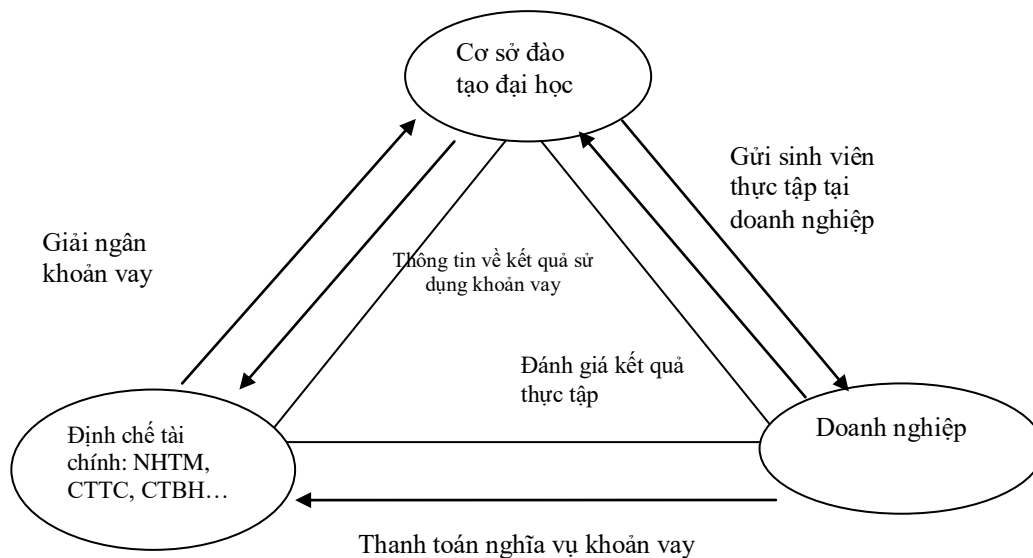
Trong mối quan hệ này, nhà trường ký thỏa thuận với các doanh nghiệp cho phép sinh viên đăng ký các chương trình thực tập từ năm 3 tại doanh nghiệp. Trong thỏa thuận, các doanh nghiệp cam kết các mức thu nhập cho sinh viên thực tập.

Mặt khác, ngân hàng và cơ sở đào tạo cần xây dựng các biên bản ghi nhớ về dịch vụ tín dụng. Theo đó, để đảm bảo tính khả thi của các hợp đồng tín dụng sau này, các hợp đồng tín

dụng sẽ có thời hạn từ trung tới dài hạn. Hạn mức tín dụng được xác định hàng năm và dựa trên kết quả học tập của từng năm, cũng như dựa trên đánh giá tình hình thực tập tại doanh nghiệp. Khi sinh viên nhận được đánh giá tốt tại doanh nghiệp và cam kết tiếp tục làm cho doanh nghiệp, thì hạn mức và thời hạn tín dụng có thể có giá trị cao hơn và dài hơn. Khi kết quả học tập tốt, sinh viên có cơ hội được tiếp tục sử dụng hạn mức tín dụng. Và ngược lại, khi kết

quả học tập không tốt, hợp đồng tín dụng có thể tạm dừng.

Ưu điểm của hình thức này là hỗ trợ học tập và khuyến khích nỗ lực của sinh viên trong quá trình tìm kiếm việc làm sau này. Mối quan hệ chiến lược tất yếu giữa ba chủ thể là đơn vị cung ứng nhân lực, người sử dụng nhân lực và tổ chức tín dụng sẽ được củng cố bền vững, phù hợp với xu thế cạnh tranh, nỗ lực để hướng tới sự phát triển nguồn nhân lực bền vững.



Hình 5. Thu hút nguồn thu qua cơ chế hỗ trợ tín dụng.

Nguồn: Đề xuất của tác giả, 2019

Để hình thức này có thể áp dụng khả thi, cần có một hệ thống thông tin tốt giữa các chủ thể chiến lược để đảm bảo sự đánh giá và kiểm soát chính xác, kịp thời, giải ngân có hiệu quả tới các sinh viên.

6.3. Chính sách học phí phân tầng

Theo nhu cầu của xã hội, các trường đại học công lập cần xây dựng các hệ đào tạo đa dạng, các hình thức đào tạo phong phú. Trong đó, cần làm rõ đối tượng phục vụ và nhu cầu, khả năng tài chính của họ.

Với các cơ sở đào tạo công lập chưa thu hút đủ số sinh viên vào trường, cần phải xây dựng mối quan hệ chặt chẽ với cộng đồng thông qua truyền thông, quảng bá hoạt động đào tạo, nghiên cứu. Tuy nhiên, các trường có cơ hội gia

tăng nguồn tài chính từ mức học phí tăng khi các trường đưa ra các hình thức đào tạo phong phú, đặc biệt là đào tạo chứng chỉ nghề, và các khóa chuyên tu ngắn hạn với thời gian và học phí linh hoạt; đáp ứng được nhu cầu lớn trong điều kiện chi phí biên không lớn, chưa có quy định giới hạn về quy mô đào tạo. Ưu điểm của phương thức này là huy động tối đa hạ tầng và nguồn lực đào tạo tại các cơ sở đào tạo, nó hoàn toàn khả thi đối với các cơ sở đào tạo có uy tín, phù hợp với xu hướng tất yếu về gia tăng nhu cầu nhân lực chuyên nghiệp không chỉ phục vụ trong nước mà còn phục vụ cho xuất khẩu.

Để tăng tính cạnh tranh và hấp dẫn cho các hình thức đào tạo chứng chỉ nghề, cơ sở đào tạo nên phối kết hợp với doanh nghiệp, các trường đại học nước ngoài để thực hiện một phần hoạt

động đào tạo tại doanh nghiệp. Hiện tại, theo xu hướng đánh giá nhân lực theo chuẩn KPI, các vị trí nghề nghiệp về chuyên môn đều yêu cầu nhân sự phải có chứng chỉ nghề nghiệp. Thực tế cho thấy, các đơn vị hành chính nhà nước như các Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch Đầu tư, Bộ Nội vụ... đang thực hiện việc cấp chứng chỉ nghề, các cơ sở đào tạo cần phối kết hợp với các đơn vị này thực hiện việc đào tạo cho mảng cấp chứng chỉ nghề (Hình 6).

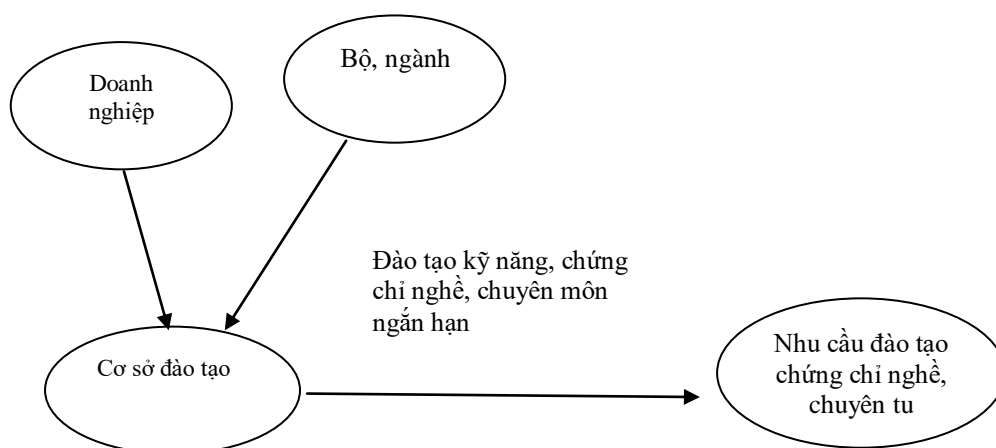
1) Nguồn thu từ cung cấp dịch vụ

Về nguồn thu từ dịch vụ, mặc dù các trường đại học công lập được tự chủ nhưng không được phép cho cá nhân và tổ chức ở ngoài trường được thuê khai thác cơ sở vật chất của nhà trường để thực hiện các dịch vụ hỗ trợ sinh viên và cán bộ công nhân viên trong trường trừ

phi được cấp thẩm quyền phê duyệt... Như vậy, các trường đại học công lập cần thành lập bộ phận dịch vụ riêng làm nhiệm vụ cung cấp các dịch vụ hỗ trợ như căng tin, nhà sách, siêu thị, quầy lưu niệm...

2) Nguồn thu từ hoạt động đầu tư

Với cơ cấu và cân đối của các khoản thu và khoản chi của cơ sở đào tạo, có thể thấy, các khoản thu và chi chủ yếu phục vụ cho hoạt động vận hành thường xuyên của cơ sở đào tạo, dẫn đến thiếu nguồn lực tài chính cho đầu tư phát triển bền vững. Với xu hướng giao quyền tự chủ và xã hội hóa cho các cơ sở đào tạo, cần tìm kiếm nguồn lực tài chính cho đầu tư phát triển (Bảng 2).



Hình 6. Thu hút nguồn thu qua đào tạo ngắn hạn kết hợp với các ban, ngành và doanh nghiệp.

Nguồn: Đề xuất của tác giả, 2019

Bảng 2. Đặc điểm các nguồn vốn có thể huy động

TT	Nguồn vốn	Đặc điểm
1	Góp vốn đầu tư (cổ phiếu, chứng chỉ góp vốn...)	Thời hạn huy động nhanh, không chịu lãi. Tuy nhiên, do vốn đối ứng của cơ sở đào tạo thường chiếm tỷ trọng nhỏ nên lợi nhuận thu được nhỏ.
2	Món vay	Thời hạn huy động nhanh, trách nhiệm nợ: hoàn trả gốc và lãi, lãi suất linh hoạt. Tuy nhiên, cần đánh giá tính khả thi của hoạt động đầu tư, khả năng thực hiện trách nhiệm nợ.
3	Phát hành giấy tờ có giá khác (trái phiếu, chứng chỉ quỹ)	Thời hạn huy động dài do cần đảm bảo các điều kiện về được phát hành và được bảo lãnh phát hành. Chi phí huy động xác định dựa trên sự thỏa thuận.
4	Ủy thác đầu tư	Thời hạn huy động dài do cần xây dựng uy tín tốt, chuẩn bị các phương án đầu tư khả thi và phát triển quan hệ công đồng thu hút. Chi phí huy động xác định dựa trên sự thỏa thuận.

Nguồn: Tác giả, 2019

Việc lựa chọn nguồn vốn phụ thuộc vào nhu cầu đầu tư của cơ sở đào tạo. Tuy nhiên, cần lựa chọn các nguồn vốn có tính linh hoạt, thúc đẩy năng lực quản lý và có thời kỳ huy động đủ dài để đáp ứng nhu cầu đầu tư. Hai hình thức “góp vốn đầu tư” và “ủy thác đầu tư” được đề xuất áp dụng do tính linh hoạt về lãi suất và tính cam kết trong các hợp đồng huy động vốn giúp cho nguồn vốn sẽ có tính bền vững.

7. Kết luận

Nguyên tắc thu hút nguồn tài chính ngoài NSNN đối với các cơ sở đào tạo công lập là phải nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu, tăng tính tự chủ, có chiến lược, kế hoạch rõ ràng và minh bạch. Do đó, nguồn vốn huy động này phải có tính bền vững và hiệu quả về mặt kinh tế; đồng thời vẫn phải đảm bảo tính xã hội của hoạt động đào tạo và nghiên cứu của các trường đại học.

Từ phân tích trên, có ba nguồn vốn chính được kiến nghị huy động bao gồm nguồn thu từ học phí; không chỉ tăng tổng thu mà còn là cơ sở để nâng cao chất lượng đào tạo nghiên cứu; nguồn thu từ các dịch vụ hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu và dịch vụ khác cho sinh viên và cán bộ trong trường; và nguồn vốn huy động cho hoạt động đầu tư. Tiêu chí lựa chọn và cấu trúc các nguồn vốn huy động cũng như các nguồn thu là phải có tính bền vững với chi phí hợp lý, củng cố được mối quan hệ giữa nhà trường, xã hội, doanh nghiệp và các trung tâm nghiên cứu, các trường đại học khác.

Lời cảm ơn

Nghiên cứu này công bố một phần kết quả của đề tài nghiên cứu cấp cơ sở có mã số T2017-PC-148 - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội.

Tài liệu tham khảo

- [1] Phạm Thị Thanh Hồng, Nguyễn Danh Nguyễn, “Autonomy of Vietnam public universities in recent years: an empirical research” *Journal of Economics and Development* 180 (2012) 107-112. (in Vietnamese).
- [2] MOET, “Report on performance of Decision No. 77/NQ-CP related on innovation of operation mechanism in public universities in period of 2015-2017”. <http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/trao-doi-binh-luan/doi-moi-co-che-tu-chu-giao-duc-dai-hoc-cong-lap-giai-doan-20152017-ket-qua-va-kien-nghi-chinh-sach-133327.html/>, 2017 (accessed on 20 June 2019).
- [3] Birutė Pranevičienė & Aurelija Pūraitė, “The Financing Methods of Higher Education System”, *Jurisprudencija: Mokslo darbu žurnalas* 122 (4) (2010) 335-356.
- [4] Chisenga, Audrey.K., “Self-financing of public universities in Developing Countries: a case of the University of Zambia”, thesis of Master of Education in Educational Management, University of Zambia, 2016.
- [5] K. Rao Sudha, Singh Mithilesh, “Self-financed Courses in the Universities and Colleges, Privatisation of Higher Education”, Shafi. Z (Ed), Association of Indian Universities, New Delhi, 2003.
- [6] Law on Higher Education, 2018, 34/2018/QH14.
- [7] American Academy of Arts and sciences, “Public Research University: Understanding the Financial Model”, 2016.
- [8] M. IDaniel Madyira, “Industry-University interdependence and self financing engineering education models”, 2002.
- [9] Jeff Denneen, Tom Dretler, “The financially sustainable university”, Bain & Company, 2015
- [10] MOET - UNESCO, “Education Financing in Vietnam 2009-2013”, Global Partnership for Education, 2016.
- [11] Le Hong Viet, 2017, “Funding policies of Vietnam Universities” Dissertation, NEU, 2017. (in Vietnamese).
- [12] Websites of researched universities: Hanoi University of Science and Technology: www.hust.edu.vn/; National Economics University: www.neu.edu.vn/.
- [13] Asianscientist.com, <https://www.asianscientist.com/2017/08/features/asia-universities-ranking-higher-education/>, 2017, accessed on 20 June 2019.